

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Deloitte
STORED

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên
Bà Bùi Như Ý	Thành viên
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đỗ Tuấn Nam	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2018

0-0
HÀNG
G. T.
EMH
DIT
[N
P. H

Số: 190 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước sang hình thức Công ty Cổ phần (gọi tắt là "cổ phần hóa"), Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trước khi Công ty cổ phần hóa chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.353.001.611.521	1.294.856.000.202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	163.100.610.328	311.728.516.754
1. Tiền	111		138.900.610.328	272.728.516.754
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.200.000.000	39.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		723.539.930.556	683.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	723.539.930.556	683.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		375.160.015.069	217.172.145.669
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	148.987.059.326	130.565.267.188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	142.700.167.701	45.168.140.732
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	98.912.136.773	55.893.626.623
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(15.439.348.731)	(14.454.888.874)
IV. Hàng tồn kho	140		50.659.241.957	51.409.986.462
1. Hàng tồn kho	141	10	50.659.241.957	51.409.986.462
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.541.813.611	30.945.351.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		832.828.975	506.546.668
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39.270.760.623	30.106.522.078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		438.224.013	332.282.571



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.102.610.241.814	3.091.518.443.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		250.248.471.161	250.044.680.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	250.248.471.161	250.044.680.000
II. Tài sản cố định	220		405.513.939.011	433.275.070.669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	377.186.782.466	404.359.162.507
- Nguyên giá	222		1.939.224.629.934	1.938.439.052.279
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.562.037.847.468)	(1.534.079.889.772)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	28.327.156.545	28.915.908.162
- Nguyên giá	228		72.219.202.980	72.131.202.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.892.046.435)	(43.215.294.818)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	206.091.075.130	208.799.435.506
- Nguyên giá	231		222.174.136.000	222.174.136.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.083.060.870)	(13.374.700.494)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.507.252.330.077	1.409.216.798.684
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.507.252.330.077	1.409.216.798.684
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		725.369.576.459	778.774.040.533
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	393.793.542.570	446.198.006.644
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	469.380.138.128	469.880.138.128
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(167.684.573.980)	(167.684.573.980)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	18	29.880.469.741	30.380.469.741
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.134.849.976	11.408.418.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.391.759.599	5.276.427.507
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.743.090.377	6.131.990.627
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.455.611.853.335	4.386.374.443.728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.608.123.392.764	2.633.616.596.977
I. Nợ ngắn hạn	310		1.236.528.918.900	1.261.532.502.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	80.898.455.922	108.588.268.264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.482.913.915	6.340.436.969
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	74.673.531.294	89.980.416.439
4. Phải trả người lao động	314		36.383.583.895	77.631.826.626
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	27.407.488.500	18.868.688.609
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	884.034.685.490	806.402.346.379
8. Vay ngắn hạn	320	23	88.969.570.889	112.725.092.139
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	3.950.900.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.643.688.995	37.044.526.830
II. Nợ dài hạn	330		1.371.594.473.864	1.372.084.094.722
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	851.531.360.000	851.607.331.661
2. Vay dài hạn	338	23	367.119.628.319	404.005.251.266
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	129.857.293.045	98.857.293.045
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	23.086.192.500	17.614.218.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.847.488.460.571	1.752.757.846.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	1.847.488.460.571	1.752.757.846.751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(609.600.000)	(609.600.000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(2.074.575.373)	(2.074.575.373)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.377.146.661	22.377.146.661
5. Lỗi lũy kế	421		(485.767.099.455)	(577.130.724.193)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(586.667.739.875)	(988.528.314.083)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		100.900.640.420	411.397.589.890
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	150.612.978.738	147.245.989.656
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.455.611.853.335	4.386.374.443.728

Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	30	525.361.011.717	589.940.396.054
2. Doanh thu thuần (10=01)	10		525.361.011.717	589.940.396.054
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	31	289.427.910.817	385.480.549.686
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		235.933.100.900	204.459.846.368
5. Doanh thu hoạt động lãi chính	21	33	15.720.725.709	13.758.584.744
6. Chi phí tài chính	22	34	10.343.423.891	56.289.988.850
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.874.094.811	6.266.733.711
7. (Lỗ)/lãi từ công ty liên doanh, liên kết	24	15	(45.617.196.073)	219.463.353.589
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	53.981.291.500	22.575.268.186
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	30		141.711.915.145	358.816.527.665
10. Thu nhập khác	31	36	847.178.225	20.679.603.487
11. Chi phí khác	32		182.583.834	4.800.054.748
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		664.594.391	15.879.548.739
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		142.376.509.536	374.696.076.404
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	5.785.399.577	6.755.084.160
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		32.388.900.250	24.426.820.750
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		104.202.209.709	343.514.171.494
16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		100.900.640.420	340.063.673.378
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	27	3.301.569.289	3.450.498.116
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	466	1.557

Hoàng Đình Phi

Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	142.376.509.536	374.696.076.404
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	35.198.839.509	40.034.810.076
Các khoản dự phòng	03	2.505.533.607	(3.606.018.257)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.543.113.718	3.305.335.100
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	29.926.387.478	(230.920.555.172)
Chi phí lãi vay	06	4.874.094.811	6.266.733.711
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	218.424.478.659	189.776.381.862
Thay đổi các khoản phải thu	09	(167.481.138.792)	40.522.351.943
Thay đổi hàng tồn kho	10	750.744.505	(19.867.799.324)
Thay đổi các khoản phải trả	11	11.458.042.028	209.258.709.325
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.884.667.908	6.436.529.417
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.874.094.811)	(6.266.733.711)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.259.774.148)	(16.313.212.179)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	558.708.694
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.154.679.419)	(3.070.715.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.748.245.930	401.034.220.686
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(103.021.500.596)	(112.455.353.415)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	303.279.948	1.655.396.363
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(406.439.930.556)	(274.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	366.500.000.000	23.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.000.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.466.306.763	267.456.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(120.191.894.441)	(361.532.500.637)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.184.257.915)	(27.102.697.288)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	-	(2.302.742.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64.184.257.915)	(29.405.439.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(148.627.906.426)	10.096.280.205
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	311.728.516.754	175.480.553.254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	163.100.610.328	185.576.833.459

Hoàng Đình Phi

Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang

Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành viên (100% vốn nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 4 năm 2016 với mã chứng khoán là SGP.

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12 Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 842 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.267).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tải biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuê hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải); sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tời bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; san lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động khác liên quan đến cảng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

90-00
HÀNH
IG TY
IỂM HỮU
DITT
NAN
P.HỒ

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội của Công ty nằm trong quy hoạch di dời ra khu vực Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh và chuyển đổi công năng theo Nghị Quyết số 20/NQ – TW ngày 18 tháng 11 năm 2002 của Bộ Chính Trị và Quyết định số 791/QĐ - TTg Ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển khu vực TP. Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu (Nhóm cảng biển số 5) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 6331/QĐ-UBND phê duyệt đồ án chi tiết tỉ lệ 1/500 Tiểu khu Cảng Quận 4. Theo đó, khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội được quy hoạch chuyển đổi công năng thành khu đô thị mới đa chức năng. Ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Quyết định số 6815/QĐ-UBND chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư Khu phức hợp Nhà Rồng - Khánh Hội.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn đã ký biên bản bàn giao khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, việc bàn giao thực tế đang được thực hiện.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty mẹ có 7 chi nhánh, 5 công ty con và 4 công ty liên kết.

Chi nhánh:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Cảng Hiệp Phước	D10C Đường D3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng Tân Thuận	18B Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng Tân Thuận 2	242 Bùi Văn Ba, khu phố 2, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng Công trình cảng	4-5 Trương Đình Hối, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Xí nghiệp Lai đất tàu biển	3 Trương Đình Hối, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Đường số 3, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu
Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Hàng Hải	Số 5 Nguyễn Tất Thành, phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

Các công ty con:

Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Logistic") là công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 8 năm 2012. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Logistic là cung cấp dịch vụ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Logistic là 73,97%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (gọi tắt là "Công ty Hiệp Phước") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 5 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 5 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Hiệp Phước là 90,54%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Thương mại Dịch vụ") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585467 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Thương mại Dịch vụ là đóng tàu và cấu kiện nổi; sản xuất các thiết bị nâng, hạ, bốc xếp; gia công cơ khí; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Thương mại Dịch vụ là 63,31%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Vận tải") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585435 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Vận tải là cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan; dịch vụ đại lý tàu biển; vận tải hàng hóa bằng ô tô; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Vận tải là 51%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Xếp dỡ") tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 2010. Công ty Xếp dỡ đã được sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 11 năm 2012. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Xếp dỡ là cung cấp dịch vụ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Xếp dỡ là 51,43%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty liên doanh, liên kết (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 15):

- Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giảm giá đầu tư dự phòng. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Công văn số 206/BTC-TCDN ngày 24 tháng 3 năm 2015 hướng dẫn trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa. Theo đó, nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	1 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	1 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 8

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế hoạt động

Một khoản thuế được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sử dụng tài sản. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.



Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục liên tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với khoản vay ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCĐN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 5 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn thì số dư ngoại tệ cuối kỳ các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.530.804.752	2.106.981.796
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	137.369.805.576	270.621.534.958
Các khoản tương đương tiền (*)	24.200.000.000	39.000.000.000
	163.100.610.328	311.728.516.754

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng với lãi suất từ 4,1% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5,5% đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5,5% đến 8,75%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình bao gồm số tiền Việt Nam đồng tương đương 1.000.000 đô la Mỹ đang được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 23.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mốp	14.974.056.563	-
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	18.471.814.088	17.732.570.193
Phải thu các đối tượng khác	115.482.554.165	112.785.077.775
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	58.634.510	47.619.220
	148.987.059.326	130.565.267.188

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	-	19.167.071.177
Công ty Cổ phần Cơ Sở Hạ Tầng	-	19.963.221.880
Công Ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	33.656.650.000	-
Tổng Công ty Xây Dựng Đường Thủy - CTCV	81.654.275.575	-
Khác	27.389.242.126	6.037.847.675
	142.700.167.701	45.168.140.732

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa (i)	28.719.686.558	28.719.686.558
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	10.287.776.668	16.109.883.056
Tạm ứng cho nhân viên	1.509.805.502	337.715.926
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn-SSA ("SSA") (ii)	39.763.604.160	-
Phải thu khác	18.631.263.885	10.726.341.083
	98.912.136.773	55.893.626.623
b. Dài hạn		
Bảo lãnh vay cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (iii)	249.907.680.000	249.907.680.000
Phải thu khác	340.791.161	137.000.000
	250.248.471.161	250.044.680.000

(i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan. Việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.

(ii) Đây là khoản tiền phải thu lại SSA liên quan đến việc thuê đất phát sinh trong kỳ. Theo như thỏa thuận trên hợp đồng liên doanh điều chỉnh ký ngày 20 tháng 12 năm 2014, khoản tiền thuê đất này sẽ được chuyển thành vốn, ghi nhận tăng vốn đầu tư vào SSA.

(iii) Theo hợp đồng bảo lãnh có hiệu lực từ tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH Cảng Sài Gòn (nay là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn), Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (Công ty liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd.), Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn nhận bảo lãnh cho khoản vay trị giá 11.880.000 đô la Mỹ (tương đương 249.907.680.000 đồng) giữa Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("bên đi vay") và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. ("bên cho vay"). Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị khoản vay nêu trên cho bên cho vay trong trường hợp Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA không đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán khoản vay theo cam kết khi đến hạn. Nghĩa vụ bảo lãnh được trình bày là khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 22) tương ứng với khoản phải thu khác về giá trị nhận bảo lãnh.

1001/2
 CHI
 CỘ
 RÁCH NH
 DEL
 VIỆ
 VI - T

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.697.149.427	1.188.004.599	1.169.111.143	1.038.011.333
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa Và Đóng Tàu Sài Gòn	478.989.223	300.292.456	1.131.634.269	1.011.777.521
Công ty Vận Tải Biển Container Vinales	1.268.160.204	887.712.143	-	-
Các đối tượng khác	-	-	37.476.874	26.233.812
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	2.019.652.754	1.009.826.377	3.747.231.264	1.873.615.631
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa Và Đóng Tàu Sài Gòn	702.645.046	351.322.523	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	630.367.708	315.183.854	2.743.382.464	1.371.691.231
Công ty TNHH Dương Giang	686.640.000	343.320.000	929.633.000	464.816.500
Các đối tượng khác	-	-	74.215.800	37.107.900
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	7.514.354.900	2.251.124.970	8.412.169.508	2.523.650.852
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Nam Triệu	7.104.306.900	2.131.292.070	7.816.339.783	2.344.901.935
Các đối tượng khác	410.048.000	119.832.900	595.829.725	178.748.917
Nợ quá hạn trên 3 năm	8.657.147.596	-	6.561.654.775	-
Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly	1.777.269.994	-	1.535.269.994	-
Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy	-	-	1.040.829.543	-
Công ty TNHH MIV Vận Tải Biển Nam Triệu	4.312.064.089	-	1.487.016.450	-
Công ty Vận Tải Biển Minh Nam	793.180.562	-	793.180.562	-
Các đối tượng khác	1.774.632.951	-	1.705.358.226	-
	19.888.304.677	4.448.955.946	19.890.166.690	5.435.277.816

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ này/năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.454.888.874	57.738.309.181
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	2.037.390.363	4.101.935.743
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(1.052.930.506)	(47.385.356.050)
Số dư cuối kỳ/năm	15.439.348.731	14.454.888.874

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.719.827.825	3.424.162.403
Công cụ, dụng cụ	6.200.916.795	7.411.351.344
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.720.003.338	40.099.942.583
Hàng hoá	18.493.999	474.530.132
	50.659.241.957	51.409.986.462

500-00
 NHÁNH
 IG TY
 IEM HUU
 OITTE
 I NAM
 HO C

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	951.377.781.058	446.097.458.872	490.086.150.507	22.203.697.509	28.673.964.333	1.938.439.052.279
Mua sắm mới	-	1.585.870.081	3.439.636.363	160.540.000	-	5.186.046.444
Thanh lý, nhượng bán	-	(935.679.321)	(3.039.720.470)	(90.858.089)	-	(4.066.257.880)
Giảm khác	(334.210.909)	-	-	-	-	(334.210.909)
Số dư cuối kỳ	951.043.570.149	446.747.649.632	490.486.066.400	22.273.379.420	28.673.964.333	1.939.224.629.934
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	713.504.204.594	386.547.517.407	398.416.408.760	16.205.667.836	19.406.091.175	1.534.079.889.772
Khấu hao trong kỳ	12.436.311.833	6.919.930.278	11.092.895.667	851.290.131	513.299.607	31.813.727.516
Thanh lý, nhượng bán	-	(894.783.300)	(2.833.989.161)	(80.863.691)	-	(3.809.636.152)
Giảm khác	(46.133.668)	-	-	-	-	(46.133.668)
Số dư cuối kỳ	725.894.382.759	392.572.664.385	406.675.315.266	16.976.094.276	19.919.390.782	1.562.037.847.468
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	237.873.576.464	59.549.941.465	91.669.741.747	5.998.029.673	9.267.873.158	404.359.162.507
Tại ngày cuối kỳ	225.149.187.390	54.174.985.247	83.810.751.134	5.297.285.144	8.754.573.551	377.186.782.466

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 315.773.946.788 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 302.541.226.690 đồng).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	53.041.446.221	4.942.934.248	14.146.822.511	72.131.202.980
Mua sắm mới	-	88.000.000	-	88.000.000
Số dư cuối kỳ	53.041.446.221	5.030.934.248	14.146.822.511	72.219.202.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	26.436.803.009	2.673.859.796	14.104.632.013	43.215.294.818
Khấu hao trong kỳ	428.789.262	235.009.975	12.952.380	676.751.617
Số dư cuối kỳ	26.865.592.271	2.908.869.771	14.117.584.393	43.892.046.435
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	26.604.643.212	2.269.074.452	42.190.498	28.915.908.162
Tại ngày cuối kỳ	26.175.853.950	2.122.064.477	29.238.118	28.327.156.545

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 36.709.033.824 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.672.306.551 đồng).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	222.174.136.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	13.374.700.494
Khấu hao trong kỳ	2.708.360.376
Số dư cuối kỳ	16.083.060.870
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày cuối kỳ	206.091.075.130
Tại ngày đầu kỳ	208.799.435.506

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 30 tháng 6 năm 2018. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm tài sản cố định	3.672.381.182	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.503.579.948.895	1.409.216.798.684
	1.507.252.330.077	1.409.216.798.684
Trong đó:		
<i>Khu Dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	27.563.858.315	27.469.858.315
<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	1.472.612.846.273	1.379.231.255.143
<i>Khác</i>	7.075.625.489	2.515.685.226

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết số vốn đã góp vào các công ty liên kết, liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động của Công ty như sau:

	Số đầu kỳ và cuối kỳ <u>VND</u>
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	1.030.491.594.142
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA (ii)	481.093.320.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn (iii)	34.198.586.309
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (iv)	12.600.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc (v)	300.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre (vi)	200.000.000
	<u>1.558.883.500.451</u>

(i) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSA") được thành lập dựa trên văn bản số 1313/TTg-QHQT ngày 25 tháng 8 năm 2006 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án xây dựng và vận hành cảng SSIT tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã góp 1.030.491.594.142 đồng, tương ứng với 36,25% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của SSA là quản lý và khai thác cảng SSIT.

(ii) Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA, liên doanh giữa Công ty và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. (Singapore). Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, việc góp vốn của các bên đã hoàn thành và Dự án bắt đầu đưa vào sử dụng và khai thác từ tháng 5 năm 2009. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 481.093.320.000 đồng, chiếm 36% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Hoạt động chính của công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA là quản lý và khai thác cảng biển SP-PSA tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(iii) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty TNHH Korea Express góp vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 491022000199 ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 34.198.586.309 đồng, tương ứng với 50% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ bốc dỡ tại cảng, xếp dỡ container, thông quan và đại lý vận tải.

(iv) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502259121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 12.600.000.000 đồng, tương ứng với 21% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là quản lý và khai thác cảng Tổng hợp Thị Vải tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(v) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là bốc xếp và giao nhận. Công ty Xếp dỡ, công ty con của Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc với tỉ lệ góp vốn và quyền biểu quyết là 30%.

(vi) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre được thành lập tại tỉnh Bến Tre với hoạt động chính là bốc xếp, giao nhận và vận tải. Công ty Xếp dỡ, công ty con của Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre với tỉ lệ góp vốn và quyền biểu quyết là 20%.

15/01/2019
CHI
CỘ
ÁCH NH
ĐEL
VIỆ
1 - T

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết, liên doanh được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	1.558.883.500.451	1.558.883.500.451
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(1.165.089.957.881)	(1.112.685.493.807)
Trong đó:		
- Số lỗ lũy kế đến cuối năm trước	(1.112.685.493.807)	(1.235.938.902.285)
- Số (lỗ)/lãi phát sinh trong kỳ này/năm trước	(45.617.196.073)	175.233.834.342
- Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	(39.640.166.669)
- Cổ tức được chia và các khoản điều chỉnh khác	(6.787.268.001)	(12.340.259.195)
	393.793.542.570	446.198.006.644

Chi tiết các khoản lãi/(lỗ) đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ này/năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
(Lỗ)/lãi trong kỳ này/năm trước	(45.617.196.073)	175.233.834.342
Trong đó:		
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	(50.307.886.278)	165.386.386.315
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.461.400.871	3.286.764.760
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	3.229.289.334	6.560.683.267
	(45.617.196.073)	175.233.834.342

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông (i)	300.001.000.000	300.001.000.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (ii)	166.684.573.980	166.684.573.980
Công ty TNHH Lai đất Tàu biển	2.074.564.148	2.074.564.148
Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000	620.000.000
	469.380.138.128	469.880.138.128

(i) Ngày 29 tháng 12 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2471/TTg-KTN đồng ý về nguyên tắc cho phép Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn (tiền thân của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn) thành lập pháp nhân mới để thực hiện dự án đầu tư có chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Khu Nhà Rộng - Khánh Hội, thuộc quyền quản lý của chi nhánh Cảng Nhà Rộng Khánh Hội, theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg. Tại văn bản số 9592/BGTVT-QLDN ngày 13 tháng 9 năm 2013, Bộ Giao thông Vận tải có ý kiến "chấp nhận về chủ trương cho phép Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được góp vốn cùng hai đối tác là Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần và Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Bến Nghé thành lập pháp nhân mới theo mô hình công ty TNHH hai thành viên trở lên".

Ngày 27 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn có Nghị quyết số 787/NQ-HĐTV phê duyệt phương án góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn để thực hiện dự án chuyển đổi công năng khu Cảng Nhà Rộng - Khánh Hội.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn) được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312608890 ngày 08 tháng 01 năm 2014 (sau đây gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông). Tại thời điểm thành lập, cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Ngọc Viễn Đông là 1.153.850.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp 300.001.000.000 đồng tương đương với giá trị cầu tàu tại Khu Nhà Rộng - Khánh Hội, chiếm 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn đã được Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Trong năm 2016, Công ty Ngọc Viễn Đông thực hiện tăng vốn điều lệ lên 5.400.000.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không thực hiện việc tăng vốn tương ứng vào liên doanh này, do đó, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn trong Công ty Ngọc Viễn Đông giảm từ 26% ban đầu xuống còn 5,6%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản vốn góp vào Công ty Ngọc Viễn Đông được trình bày là một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(ii) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép ("CMIT") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006. Theo đó, CMIT được thành lập ngày 26 tháng 01 năm 2007 trên cơ sở liên doanh giữa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và APM Terminals. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 166.684.573.980 đồng, tương ứng với 15% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Hoạt động chính của công ty này là quản lý và khai thác cảng biển.

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	167.684.573.980	96.972.900.000
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	-	70.711.673.980
Số dư cuối kỳ/năm	167.684.573.980	167.684.573.980

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (*)	166.684.573.980	166.684.573.980
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
	167.684.573.980	167.684.573.980

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép phát sinh khoản lỗ lũy kế đã vượt quá vốn chủ sở hữu của đơn vị này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép.

18. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Đầu tư cổ phiếu		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	22.750.673.323	22.750.673.323
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	1.111.976.418	1.111.976.418
b. Đầu tư bằng quỹ phúc lợi		
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000	780.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	627.000.000	627.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	2.610.820.000	2.610.820.000
c. Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn	-	500.000.000
	29.880.469.741	30.380.469.741

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	74.256.621.482	103.134.855.267
Tổng công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.506.581.050	4.499.415.440
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy - Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	20.123.614.628	34.698.585.086
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	11.800.524.928	-
Phải trả các đối tượng khác	37.825.900.876	63.936.854.741
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 41)	6.641.834.440	5.453.412.997
	80.898.455.922	108.588.268.264

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.613.009.445	69.276.156.588	73.226.329.176	6.662.836.857
Thuế nhập khẩu	20.555.340	-	-	20.555.340
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.018.209.384	5.785.399.577	16.259.774.148	6.543.834.813
Thuế thu nhập cá nhân	998.349.932	4.579.252.913	5.282.112.853	295.489.992
Tiền thuế đất và thuế đất	61.287.126.124	8.312.727.654	8.565.860.732	61.033.993.046
Khác	43.166.214	251.142.492	177.487.460	116.821.246
	89.980.416.439	88.204.679.224	103.511.564.369	74.673.531.294

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cho các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên	17.967.963.343	18.192.043.757
Phải trả khác	9.439.525.157	676.644.852
	27.407.488.500	18.868.688.609

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hóa (i)	18.100.592.423	18.100.592.423
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.954.526.345	7.094.959.019
Phải trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (ii)	769.024.562.970	569.024.562.970
Hỗ trợ di dời - phải trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (iii)	78.955.506.250	199.184.503.000
Phải trả khác	13.999.497.502	12.997.728.967
	884.034.685.490	806.402.346.379
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.623.680.000	2.699.651.661
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (iv)	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. (Thuyết minh số 8)	249.907.680.000	249.907.680.000
	851.531.360.000	851.607.331.661

(i) Phải trả về cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được căn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong.

(ii) Đây là khoản tiền tạm ứng vốn của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để hỗ trợ Công ty hoàn thiện công tác xây dựng dự án cảng Sài Gòn Hiệp Phước theo Biên bản hợp giữa các đối tác tham gia dự án chuyển đổi công năng khu Nhà Rong Khánh Hội của Cảng Sài Gòn ngày 24 tháng 6 năm 2013. Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.

(iii) Đây là khoản tiền tạm ứng của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để Công ty đẩy nhanh công tác di dời Cảng Nhà Rong- Khánh Hội, hỗ trợ chi phí đền bù cho người lao động. Việc quyết toán khoản tạm ứng sẽ được thực hiện ngay sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rong – Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg bởi Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 6 năm 2010 ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các chi phí sau:

- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động phải nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.

(iv) Khoản phải trả Bộ Tài chính liên quan đến khoản tạm ứng vốn từ Ngân sách phục vụ cho Dự án xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, công ty con của Công ty. Theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho ngân sách nhà nước khi công tác xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước hoàn tất. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Dự án đang trong quá trình xây dựng.

23. VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	209.806.740.000	234.200.400.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (**)	245.282.459.208	257.529.943.405
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.000.000.000	25.000.000.000
	456.089.199.208	516.730.343.405
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày tại phần Vay ngắn hạn)	(88.969.570.889)	(112.725.092.139)
	367.119.628.319	404.005.251.266
Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:		
Trong vòng một năm	88.969.570.889	112.725.092.139
Trong năm thứ hai	79.874.921.181	92.301.185.495
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	181.827.903.059	193.756.349.158
Sau năm năm	105.416.804.079	117.947.716.613
	456.089.199.208	516.730.343.405
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày tại phần Vay ngắn hạn)	(88.969.570.889)	(112.725.092.139)
Số phải trả sau 12 tháng	367.119.628.319	404.005.251.266

(*) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình liên quan đến hợp đồng vay dài hạn số 2930/15/TD/XXXV.4 ngày 07 tháng 9 năm 2015 và hợp đồng vay dài hạn số 1477/16/TD/XXXV.4 ngày 17 tháng 6 năm 2016 với hạn mức tín dụng lần lượt là 3.150.000 đô la Mỹ và 11.232.000 đô la Mỹ. Các Khoản vay chịu lãi suất vay là 3%/năm và sẽ đáo hạn lần lượt vào ngày 31 tháng 7 năm 2020 và ngày 31 tháng 10 năm 2022. Các khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan đến Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, SSA Holding International Viet Nam., INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh) và hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với tổng số tiền là 1.000.000 đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam tương đương (Thuyết minh số 5). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư của các khoản vay lần lượt là 1.350.000 đô la Mỹ (tương đương 31.036.500.000 đồng) và 7.776.000 đô la Mỹ (tương đương 178.770.240.000 đồng) (tại 31 tháng 12 năm 2017, số dư của các khoản vay lần lượt là 1.950.000 đô la Mỹ (tương đương 52.985.280.000 đồng) và 9.504.000 đô la Mỹ (tương đương 181.215.120.000 đồng)).

(**) Khoản vay của Công ty với Ngân hàng Phát triển Châu Á theo Hiệp định vay về Dự án Cảng Sài Gòn giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ngày 16 tháng 6 năm 1995 với hạn mức 20.590.000 SDR. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 01 tháng 5 năm 2027. Nợ gốc được thanh toán 2 lần/năm với lãi suất vay là 1%/ năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư của khoản nợ vay là 10.865.707 đô la Mỹ (tương đương 245.282.459.208 đồng), tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư của khoản nợ vay là 11.470.756 đô la Mỹ (tương đương 257.529.943.405 đồng).

24. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	129.857.293.045	98.857.293.045

Biến động số dư thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ này/năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	98.857.293.045	55.644.049.045
Trích lập trong kỳ/năm	31.000.000.000	43.213.244.000
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	31.000.000.000	43.213.244.000
Số dư cuối kỳ/năm	129.857.293.045	98.857.293.045

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho người lao động làm việc tại Công ty phù hợp với Quy chế Tài chính của Công ty và các quy định hiện hành.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch đánh giá tài sản VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lỗ lũy kế VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu kỳ trước	2.162.949.610.000	(609.600.000)	-	22.074.044.225	(927.140.355.960)	133.417.360.359	1.390.691.058.624
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	340.063.673.378	3.450.498.116	343.514.171.494
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	(89.907.354)	(52.103.946)	(142.011.300)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	(2.302.742.556)	(2.302.742.556)
Khác	-	-	-	-	1.595.130.082	-	1.595.130.082
Số dư cuối kỳ trước	2.162.949.610.000	(609.600.000)	-	22.074.044.225	(585.571.459.854)	134.513.011.973	1.733.355.606.344

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Số dư đầu kỳ này	2.162.949.610.000	(609.600.000)	(2.074.575.373)	22.377.146.661	(577.130.724.193)	147.245.989.656	1.752.757.846.751
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	100.900.640.420	3.301.569.289	104.202.209.709
Tặng khác	-	-	-	-	93.683.903	65.419.793	159.103.696
Phân bổ các quỹ (*)	-	-	-	-	(6.753.841.584)	-	(6.753.841.584)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.876.858.001)	-	(2.876.858.001)
Số dư cuối kỳ này	2.162.949.610.000	(609.600.000)	(2.074.575.373)	22.377.146.661	(485.767.099.455)	150.612.978.738	1.847.488.460.571

(*) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Càng Sài Gòn số 260/NQ-DHDCD-CSG ngày 31 tháng 5 năm 2018, Công ty trích quỹ Khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp với số tiền lần lượt là 6.225.100.475 đồng (tương đương tỷ lệ 12% từ lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng năm 2017) và 528.741.109 đồng (tương đương với 1 tháng lương).



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	<u>216.294.961</u>	<u>216.294.961</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ hoạt động tại Công ty như sau:

	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
	VND	%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	1.415.649.060.000	65,45%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	196.166.270.000	9,07%
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	160.900.000.000	7,44%
Công ty Cổ phần Bất động sản Nghỉ dưỡng Quảng Nam	212.702.300.000	9,83%
Cổ đông khác	177.531.980.000	8,21%
	<u>2.162.949.610.000</u>	<u>100%</u>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 330/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016, hai cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc thoái vốn của hai cổ đông này tại Công ty. Việc thoái vốn đang trong quá trình thực hiện.

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (gọi tắt là "cổ phần hóa"), Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trước khi Công ty cổ phần hóa chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Theo thông báo số 706/CSG-PC ngày 16 tháng 8 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc mua lại cổ phiếu quỹ với tổng số cổ phiếu quỹ mua lại là 16.500 cổ phiếu, mức giá giao dịch bình quân là 11.500 đồng/cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a-DN/HN

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con.
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

Số cuối kỳ và số đầu kỳ	Công ty Hiệp Phước VND	Công ty Logistic VND	Công ty Kỹ thuật VND	Công ty Vận tải VND	Công ty Xếp dỡ VND
Vốn đầu lệ của công ty con	850.000.000.000	14.907.000.000	19.980.000.000	32.800.000.000	40.500.000.000
Trong đó:					
- Vốn của Công ty mẹ	769.560.000.000	11.027.000.000	12.649.000.000	16.728.000.000	20.828.000.000
- Vốn của cổ đông không kiểm soát	80.440.000.000	3.880.000.000	7.331.000.000	16.072.000.000	19.672.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	9,46%	26,03%	36,69%	49,00%	48,57%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Tại ngày đầu kỳ	Công ty Hiệp Phước VND	Công ty Logistic VND	Công ty Kỹ thuật VND	Công ty Vận tải VND	Công ty Xếp dỡ VND	Tổng VND
Vốn của cổ đông không kiểm soát	80.440.000.000	3.880.000.000	7.331.000.000	16.072.000.000	19.672.000.000	127.395.000.000
Quy đầu tư phát triển	-	31.928.757	264.041.074	123.423.669	1.249.759.544	1.669.153.044
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	99.258.422	(451.378.978)	5.866.557.427	2.686.856.628	9.980.543.113	18.181.836.612
	80.539.258.422	3.460.549.779	13.461.598.501	18.882.280.297	30.902.302.657	147.245.989.656

Tại ngày cuối kỳ

Vốn của cổ đông không kiểm soát	80.440.000.000	3.880.000.000	7.331.000.000	16.072.000.000	19.672.000.000	127.395.000.000
Quy đầu tư phát triển	-	31.928.757	264.041.074	123.423.669	1.249.759.544	1.669.153.044
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	142.154.899	(1.005.234.684)	5.943.821.343	3.565.462.572	12.902.621.564	21.548.825.694
	80.582.154.899	2.906.694.073	13.538.862.417	19.760.886.241	33.824.381.108	150.612.978.738

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ như sau:

Kỳ trước	Công ty Hiệp Phước VND	Công ty Logistic VND	Công ty Kỹ thuật VND	Công ty Vận tải VND	Công ty Xếp dỡ VND	Tổng VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	(187.094.461)	54.396.097	1.420.112.997	1.549.474.546	4.475.511.555	7.312.400.733
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	(17.699.136)	14.159.304	521.039.458	759.242.528	2.173.755.962	3.450.498.116

Kỳ này

Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	453.451.127	(2.180.362.845)	210.585.762	1.793.073.356	5.909.720.817	6.186.468.217
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	42.896.477	(567.548.449)	77.263.916	878.605.944	2.870.351.401	3.301.569.289

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	2.818.241.959	2.818.241.959
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	99.755.430	99.755.430
Ngoại tệ (USD)	2.154	424.732

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

30. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	497.986.969.218	515.339.683.104
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	8.179.551.683	35.500.620.653
Doanh thu từ hoạt động khác	19.194.490.816	39.100.092.297
	525.361.011.717	589.940.396.054

31. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	265.143.255.113	321.227.135.477
Giá vốn của hoạt động xây lắp	7.395.865.248	35.673.858.054
Giá vốn của hoạt động khác	16.888.790.456	28.579.556.155
	289.427.910.817	385.480.549.686

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.354.094.713	51.470.425.234
Chi phí nhân công	84.575.258.850	127.170.406.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.198.839.509	40.034.810.076
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	7.252.100.857	(45.512.735.663)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.624.510.662	150.514.467.999
Chi phí khác bằng tiền	27.803.967.808	91.120.387.996
	398.808.772.399	414.797.762.302

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.000.000	267.456.415
Lãi tiền gửi	15.574.200.375	13.404.450.878
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.525.334	86.677.451
	15.720.725.709	13.758.584.744

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	4.874.094.811	6.266.733.711
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.469.329.080	8.083.355.139
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	41.939.900.000
	10.343.423.891	56.289.988.850

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	4.801.312.256	44.425.192.672
Chi phí công cụ, dụng cụ	17.968.938.773	1.584.893.332
Chi phí khấu hao	3.235.260.405	2.872.799.792
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	7.252.100.857	(45.512.735.663)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.082.614.891	11.004.289.532
Chi phí khác	14.641.064.318	8.097.099.752
Lợi thế thương mại phân bổ	-	103.728.769
	53.981.291.500	22.575.268.186

36. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	303.229.948	1.550.206.021
Thu nhập từ đền bù di dời	-	-
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	-	18.741.437.038
Thu nhập khác	543.948.277	387.960.428
	847.178.225	20.679.603.487

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp lính trên thu nhập tính thuế trong năm	5.785.399.577	6.755.084.160
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.785.399.577	6.755.084.160

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.376.509.536	374.696.076.404
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	129.513.623.927	341.864.913.754
<i>Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính</i>	<i>155.000.000.000</i>	<i>121.060.100.000</i>
<i>Cổ tức nhận được</i>	<i>4.150.410.000</i>	<i>1.341.460.165</i>
<i>Lãi/(lỗ) đầu tư vào công ty liên kết</i>	<i>(45.617.196.073)</i>	<i>219.463.353.589</i>
<i>Khác</i>	<i>15.980.410.000</i>	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.062.929.430	757.163.690
<i>Chi phí không có hóa đơn chứng từ, phạt</i>	<i>6.062.929.430</i>	<i>653.434.921</i>
<i>vi phạm hành chính và thuế</i>		
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>		<i>103.728.769</i>
Thu nhập tính thuế	18.925.815.039	33.588.326.340
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.785.399.577	6.755.084.160

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm	104.202.209.709	343.514.171.494
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	100.900.640.420	340.063.673.378
<i>Trừ: trích lập quỹ Khen thưởng Phúc lợi (*)</i>		3.376.920.792
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	100.900.640.420	336.686.752.586
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	216.294.961	216.294.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	466	1.557

(*) Theo Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017 theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ Đông số 260/NQ-ĐHĐCD-CSG ngày 31 tháng 5 năm 2018. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 200.

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	8.767.500.000	7.970.454.546

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	17.535.000.000	15.940.909.091
Trên 1 năm đến 5 năm	38.577.000.000	50.530.498.132
	56.112.000.000	66.471.407.223

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuế phải trả cho Công ty TNHH Một Thành viên Thép Miền Nam về việc thuê cầu cảng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 08 năm 2021.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày ở Thuyết minh số 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, chênh lệch đánh giá lại tài sản, cổ phiếu quỹ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	456.089.199.208	516.730.343.405
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	163.100.610.328	311.728.516.754
Nợ thuần	292.988.588.880	205.001.826.651
Vốn chủ sở hữu	1.847.488.460.571	1.752.757.846.751
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,16	0,12

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính:

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	163.100.610.328	311.728.516.754
Đầu tư tài chính	1.055.115.964.445	1.016.176.033.889
Phải thu khách hàng	150.420.017.652	116.110.378.314
Phải thu khác	348.074.540.975	305.600.590.697
	1.716.711.133.400	1.749.615.519.654
Các khoản vay	456.089.199.208	516.730.343.405
Phải trả người bán	80.898.455.922	108.588.268.264
Chi phí phải trả	27.407.488.500	18.868.688.609
Phải trả khác	1.735.445.205.818	1.657.617.470.660
	2.299.840.349.448	2.301.804.770.938

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	267.885.223.108	257.036.016.739	704.996.879.208	741.638.023.405

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 13.113.349.683 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 15.566.417.939 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau với tình hình tài chính tốt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về lĩnh thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

2500
NH
ING
HIEM
LOI
T N
TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	163.100.610.328	-	163.100.610.328
Đầu tư tài chính	723.539.930.556	331.576.033.889	1.055.115.964.445
Phải thu khách hàng	150.420.017.652	-	150.420.017.652
Phải thu khác	97.826.069.814	250.248.471.161	348.074.540.975
	1.134.886.628.350	581.824.505.050	1.716.711.133.400
Các khoản vay	88.969.570.889	367.119.628.319	456.089.199.208
Phải trả người bán	80.898.455.922	-	80.898.455.922
Chi phí phải trả	27.407.488.500	-	27.407.488.500
Phải trả khác	883.913.845.818	851.531.360.000	1.735.445.205.818
	1.081.189.361.129	1.218.650.988.319	2.299.840.349.448
Chênh lệch thanh khoản thuần	53.697.267.221	(636.826.483.269)	(583.129.216.048)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	311.728.516.754	-	311.728.516.754
Đầu tư tài chính	683.600.000.000	332.576.033.889	1.016.176.033.889
Phải thu khách hàng	116.110.378.314	-	116.110.378.314
Phải thu khác	55.555.910.697	250.044.680.000	305.600.590.697
	1.166.994.805.765	582.620.713.889	1.749.615.519.654
Các khoản vay	112.725.092.139	404.005.251.266	516.730.343.405
Phải trả người bán	108.588.268.264	-	108.588.268.264
Chi phí phải trả	18.868.688.609	-	18.868.688.609
Phải trả khác	806.010.138.999	851.607.331.661	1.657.617.470.660
	1.046.192.188.011	1.255.612.582.927	2.301.804.770.938
Chênh lệch thanh khoản thuần	120.802.617.754	(672.991.869.038)	(552.189.251.284)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Lai Dắt Tàu Biển
 Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc
 Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải
 Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA
 Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA

Mối quan hệ

Đầu tư khác
 Đầu tư khác
 Công ty liên doanh
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	36.148.731.055	35.827.376.946
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	335.825.422	235.083.161
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	<u>7.200.000</u>	<u>7.200.000</u>
Mua hàng		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	10.752.173.927	8.319.915.993
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	<u>1.202.087.750</u>	<u>3.600.000</u>
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	6.300.000.000
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	70.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Lai Đất Tàu Biển	<u>-</u>	<u>207.456.415</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác	<u>2.594.594.681</u>	<u>2.459.676.176</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

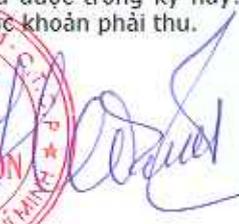
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	54.674.510	47.619.220
Công ty Cổ phần Cảng Tổng Hợp Thị Vải	<u>3.960.000</u>	<u>-</u>
Phải thu khác		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000	249.907.680.000
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	<u>39.763.604.160</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	5.026.538.206	2.767.324.444
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	1.611.759.470	2.686.088.553
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	<u>3.536.764</u>	<u>-</u>
	<u>6.641.834.440</u>	<u>5.453.412.997</u>

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm 10.287.776.668 đồng (năm 2017: 16.109.883.056 đồng), là lãi tiền gửi dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 nhưng đã bao gồm 16.109.883.056 đồng là lãi tiền gửi dự thu năm trước đã thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Hoàng Đình Phi
 Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng


Võ Hoàng Giang
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 8 năm 2018